

Số: 62 /CBTT-DAP

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP DAP-Vinachem thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **DDV**.
- Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02253.979.368; Fax: 02253.979.170.
- Email: daphaiphong@gmail.com; Website: www.dapdinhvuu.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV năm 2025:
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - CH BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - CH BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2026 tại đường dẫn: www.dapdinhvu.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

BCTC quý IV năm 2025;

Văn bản giải trình biến động lợi nhuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACEM



Nguyễn Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEMSố: HL / GT-DAP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2025
có sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Hai Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của Công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào BCTC quý IV/2025, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý IV/2025 (1)	Quý IV/2024 (2)		
Báo cáo tài chính (Báo cáo kết quả hoạt động SXKD)	137.813.470.608	58.766.825.732	79.046.644.876	134,51%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)	(%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.476.341.352.860	908.140.218.082	568.201.134.778	62,6%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	6.506.343.911	8.757.830.066	(2.251.486.155)	-25,7%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.469.835.008.949	899.382.388.016	570.452.620.933	63,4%
4	Giá vốn hàng bán	1.259.094.618.714	781.364.049.859	477.730.568.855	61,1%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	210.740.390.235	118.018.338.157	92.722.052.078	78,6%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	31.238.984.429	17.460.365.032	13.778.619.397	78,9%
7	Chi phí tài chính	2.537.121.312	1.332.878.021	1.204.243.291	90,3%
8	Chi phí bán hàng	21.436.030.149	25.013.500.075	(3.577.469.926)	-14,3%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.232.319.950	35.853.341.690	9.378.978.260	26,2%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	172.773.903.253	73.278.983.403	99.494.919.850	135,8%
11	Thu nhập khác	754.387.790	922.430.096	(168.042.306)	-18,2%
12	Chi phí khác	9.000.001	310.145.435	(301.145.434)	-97,1%
13	Lợi nhuận khác	745.387.789	612.284.661	133.103.128	21,7%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	173.519.291.042	73.891.268.064	99.628.022.978	134,8%
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.705.820.434	15.124.442.332	20.581.378.102	136,1%
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	137.813.470.608	58.766.825.732	79.046.644.876	134,5%

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý IV/2025 lãi với số tiền 137.813 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền 79.046 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 134,5% là do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng với số tiền 570.452 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 63,4% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu tăng chủ yếu do giá bán bình quân kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước (giá bán bình quân kỳ này là 17,7 trđ/tấn, tăng 3,5 trđ/tấn so với cùng kỳ năm trước) Ngoài ra, kỳ này phát sinh tăng doanh thu từ việc hóa chất so với cùng kỳ năm trước (tăng 359.672 trđ)

- Giá vốn hàng bán kỳ này tăng với số tiền 477.730 trđ so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tỷ lệ tăng 61%. Giá vốn hàng bán tăng tương ứng với mức tăng doanh thu, phản ánh chi phí nguyên vật liệu đầu vào, năng lượng và chi phí sản xuất trực tiếp tăng theo sản lượng. Tốc độ tăng giá vốn thấp hơn tốc độ tăng doanh thu nên lợi nhuận gộp tăng so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 13.778 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 79% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do phát sinh thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

- Chi phí tài chính kỳ này tăng 1.204 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 90,3% so với cùng kỳ năm trước. Chi phí tài chính tăng do lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và kỳ này phát sinh khoản lãi thuê tài chính.

- Chi phí bán hàng kỳ này giảm 3.577 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 14,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này tăng 9.379 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 26,2% so với cùng kỳ năm trước.

Như vậy, trong quý IV/2025 các chỉ tiêu về tổng doanh thu và tổng chi phí đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tăng doanh thu lớn hơn so với tỷ trọng tăng chi phí nên lợi nhuận sau thuế TNDN tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền 79.046 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 134,5%.

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2025 có sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC; TCHC.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.473.244.314.724	1.766.632.681.641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	47.886.373.122	30.831.262.123
I. Tiền	111		47.886.373.122	30.831.262.123
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	1.505.000.000.000	1.145.150.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.505.000.000.000	1.145.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.883.021.623	170.379.531.956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	23.803.900.792	52.859.218.895
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	82.796.589.081	51.165.888.894
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	50.067.469.839	68.274.442.805
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6.	(1.784.938.089)	(1.920.018.638)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	693.800.685.002	413.870.280.353
1. Hàng tồn kho	141		693.800.685.002	413.870.280.353
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		71.674.234.977	6.401.607.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	540.810.609	251.700.201
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.712.464.359	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	22.420.960.009	6.146.907.008
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		560.462.335.339	470.452.595.132
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.318.138.030	1.613.526.830
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	2.318.138.030	1.613.526.830
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.		

II. Tài sản cố định	220		472.176.874.373	451.509.514.278
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	466.810.424.674	451.259.514.278
- Nguyên giá	222		2.604.317.153.635	2.302.644.463.461
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.137.506.728.961)	(2.051.384.949.183)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11.	5.158.116.363	
- Nguyên giá	225		5.389.941.818	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(231.825.455)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	208.333.336	250.000.000
- Nguyên giá	228		430.000.000	430.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(221.666.664)	(180.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	81.232.434.882	10.726.758.498
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		81.232.434.882	10.726.758.498
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b.	4.267.911.178	4.267.911.178
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(732.088.822)	(732.088.822)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		466.976.876	2.334.884.348
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	466.976.876	2.334.884.348
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		3.033.706.650.063	2.237.085.276.773
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		772.111.111.039	460.248.306.960
I. Nợ ngắn hạn	310		764.659.810.949	458.007.283.960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	321.200.414.664	297.457.245.885
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	15.407.390.577	32.263.449.015
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	36.993.025.214	18.970.245.556
4. Phải trả người lao động	314		183.561.245.564	96.345.836.446
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	53.752.614.933	1.599.585.909
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19.		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	12.414.762.201	1.965.725.199
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	117.496.829.030	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20.		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		23.833.528.766	9.405.195.950
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		7.451.300.090	2.241.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	5.210.277.090	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		2.261.595.539.024	1.776.836.969.813
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22.	2.261.595.539.024	1.776.836.969.813
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		159.762.168.000	126.092.311.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		640.734.371.024	189.645.658.813
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.190.587.813	21.296.372.885
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		633.543.783.211	168.349.285.928
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3.033.706.650.063	2.237.085.276.773

Lập, ngày 13 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.476.341.352.860	908.140.218.082	5.651.994.006.900	3.392.023.440.273
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.506.343.911	8.757.830.066	28.316.934.507	26.795.943.441
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.469.835.008.949	899.382.388.016	5.623.677.072.393	3.365.227.496.832
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.259.094.618.714	781.364.049.859	4.681.376.524.334	3.001.926.887.006
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		210.740.390.235	118.018.338.157	942.300.548.059	363.300.609.826
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	31.238.984.429	17.460.365.032	87.550.833.842	49.563.858.756
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	2.537.121.312	1.332.878.021	8.968.529.750	6.323.143.503
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		562.848.065	118.551.295	898.532.628	423.463.769
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	21.436.030.149	25.013.500.075	95.847.743.119	88.184.259.562
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	45.232.319.950	35.853.341.690	132.757.282.455	107.554.898.815
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		172.773.903.253	73.278.983.403	792.277.826.577	210.802.166.702
11	Thu nhập khác	31	VI.6	754.387.790	922.430.096	1.825.241.477	1.201.237.177
12	Chi phí khác	32	VI.7	9.000.001	310.145.435	601.489.757	462.048.565
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		745.387.789	612.284.661	1.223.751.720	739.188.612
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		173.519.291.042	73.891.268.064	793.501.578.297	211.541.355.314
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	35.705.820.434	15.124.442.332	159.957.795.086	43.192.069.386
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10		-	-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		137.813.470.608	58.766.825.732	633.543.783.211	168.349.285.928
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	943	402	4.336	1.152
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 13 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý IV năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		793.501.578.297	211.541.355.314
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		88.980.802.763	158.379.512.377
- Các khoản dự phòng	03		(135.080.549)	(7.258.576.541)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(447.305.682)	(40.019.216)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(57.744.560.312)	(32.523.749.705)
- Chi phí lãi vay	06		898.532.628	423.463.769
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(2.040.581.768)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		823.013.385.377	330.521.985.998
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(50.059.537.678)	(37.218.440.630)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(279.930.404.649)	(61.245.877.934)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		154.821.881.701	228.661.317.872
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.581.797.064	24.846.534.996
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(943.344.985)	(423.463.769)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(139.717.592.672)	(36.879.697.761)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.827.317.000)	(10.434.154.143)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		505.946.867.158	437.828.204.629
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(174.802.551.608)	(31.382.203.547)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		289.090.909	509.090.908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(825.000.000.000)	(1.235.150.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		465.150.000.000	699.150.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57.502.195.709	31.743.924.383
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(476.861.264.990)	(538.129.188.256)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.147.417.640.431	422.370.034.716
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.027.880.229.633)	(422.370.034.716)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(179.664.728)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(131.498.910.000)	(87.665.940.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(12.141.163.930)</i>	<i>(87.665.940.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	16.944.438.238	(187.966.923.627)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.831.262.123	218.744.560.184
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	110.672.761	53.625.566
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	47.886.373.122	30.831.262.123

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Hiền

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý IV/2025 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM (tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM) được thành lập theo Quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/7/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/7/2008 và cấp giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 11/6/2025. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty cổ phần DAP - VINACHEM.

Vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn); tương đương 146.109.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ

Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu Kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định hữu hình (trừ nhà xưởng, vật kiến trúc) bằng 02 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng (áp dụng cho các tài sản hình thành từ năm 2020 trở lại đây và có thời gian còn lại trên 24 tháng, tính từ năm 2025). Theo đó, chi phí khấu hao tăng thêm 4,7 tỷ đồng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 129.400.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 3,86%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính năm quý IV năm 2025 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
- +) Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- +) Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 05 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,86% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2025 là 129,4 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại khu kinh tế Đình Vũ. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư; đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng hóa; Hàng gửi bán.

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc hàng tồn kho thì được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được tập hợp theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được Công ty đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, phù hợp với đặc điểm, quy trình công nghệ sản xuất của Công ty và được áp dụng nhất quán qua các kỳ kế toán.

Trường hợp tại thời điểm lập báo cáo tài chính, xét thấy cần thiết để đảm bảo phản ánh trung thực và hợp lý giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, Công ty thực hiện ước tính bổ sung chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm dở dang cuối kỳ trên cơ sở mức độ hoàn thành tương ứng. Việc ước tính bổ sung này được xác định là thay đổi ước tính kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 và không làm thay đổi phương pháp đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã áp dụng nhất quán qua các kỳ kế toán.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	04 - 15

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải đóng hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định hữu hình (trừ nhà xưởng, vật kiến trúc) bằng 02 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng (áp dụng cho các tài sản hình thành từ năm 2020 trở lại đây và có thời gian còn lại trên 24 tháng, tính từ năm 2025). Theo đó, chi phí khấu hao tăng thêm 4,7 tỷ đồng.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm máy vi tính	06

6.3 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định thuê tài chính và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định thuê tài chính. Kế toán TSCĐ thuê tài chính được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Phương tiện vận tải	06 - 15

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí thuê xe ô tô và các loại chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa thường xuyên được phân bổ không quá 12 tháng. Riêng đối với chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP gửi bán được bán ra hàng tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm, chi phí SCL phân bổ trong 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả hoặc do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, nước, quảng cáo và chi phí vận chuyển quặng, vận chuyển DAP... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước chi phí thực tế được hoàn nhập hoặc trích bổ sung theo quy định.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán để nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là khoản chiết khấu thương mại. Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ, được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau)

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ gồm: Chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; chiết khấu thanh toán; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất, thuế TNDN hiện hành là 20%

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công nghệ sản xuất Axit photphoric và phân bón MAP, dây chuyền thu hồi P2O5 tồn dư trong thạch cao, chi phí cải tạo nhà hành chính và các chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, NH₃, phí cầu bến tàu (việc áp dụng giảm thuế GTGT được thực hiện theo quy định hiện hành); thuế suất 5% với doanh thu bán phân bón, bán nước sạch, nước thô; thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023; Từ năm 2024, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN theo quy định là 20%.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý IV/2025 kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025	01/10/2025
	VND	VND
Tiền mặt	725.941.547	869.226.354
Tiền Việt Nam	247.561.547	453.486.354
Vàng tiền tệ	478.380.000	415.740.000
Tiền gửi ngân hàng	47.160.431.575	27.639.449.501
VND	31.524.091.940	7.850.594.976
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Lạch Tray HP	5.964.489.297	402.367.855
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	1.236.104.868	911.722.393
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	23.595.808.150	5.320.591.098
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Phòng	47.980.214	49.287.995
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	290.222.389	374.338.996
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Dương	389.487.022	792.286.639
USD	15.636.339.635	19.788.854.525
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Lạch Tray HP	145.719.952	4.652.515
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	10.603.908	10.646.974
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	6.312.363.687	469.705.046
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	9.160.512.466	19.295.817.065
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Dương	7.139.622	8.032.925
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	47.886.373.122	28.508.675.855

CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2025

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý IV/2025 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025		01/10/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP An Bình (1)	57.000.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	65.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
Ngân hàng BIDV - chi nhánh Lạch Tray (3)	248.000.000.000	248.000.000.000	248.000.000.000	248.000.000.000
Ngân hàng No & PTNT chi nhánh Đông Hải Phòng (4)	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Dương (5)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	1.505.000.000.000	1.505.000.000.000	1.505.000.000.000	1.505.000.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/10/2025		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Dầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (*)	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)
Tổng cộng	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)

(1) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 4,7%- 5,9%/năm

(2) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 5,0% - 5,9%/năm

(3) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 5,5% - 5,9%/năm; hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,9%/năm

(4) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 4,8% - 5,9%/năm; hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,2%-5,9%/năm

(5) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 5,5%/năm;

(*) Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ: Mua bán nước, vận chuyển thạch cao PG.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025		01/10/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	23.803.900.792	(1.258.232.197)	24.210.753.335	(1.480.017.197)
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	8.250.070.473	-	11.810.535.171	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vietgro	8.800.987.500	-	-	-
Công ty cổ phần XNK Cát Long	5.423.346.756	(322.990.637)	723.965.196	(506.775.637)
Công ty CP Phân đạm & hóa chất Hà Bắc	-	-	9.515.283.840	-
Đối tượng khác	1.329.496.063	(935.241.560)	2.160.969.128	(973.241.560)
Dài hạn			-	-
Tổng cộng	23.803.900.792	(1.258.232.197)	24.210.753.335	(1.480.017.197)

	Mối quan hệ	31/12/2025	01/10/2025
		VND	VND
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>		31/12/2025	01/10/2025
		VND	VND
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	8.250.070.473	11.810.535.171
Công ty CP Phân đạm và hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	-	9.515.283.840
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	11.661.944	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp	37.813.550	21.067.539
Tổng cộng		8.299.545.967	21.346.886.550

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025	01/10/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần BIMEXCO EC	351.218.241	1.752.632.479
Công ty Cổ phần Minh Hưng M&C	-	7.357.175.365
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	32.000.000.000	607.778.413
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	2.268.000.000	-
Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng 16	3.650.677.775	2.772.386.933
Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng số 7	4.113.770.133	6.674.386.305
Công ty TNHH xây dựng thương mại dịch vụ D.N.T	-	7.066.060.897
Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ kỹ thuật Đông Hoa (EAST CHINA ENGINEERING SCIENCE AND TECHNOLOGY CO.,	35.088.695.624	-
Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và thương mại Quỳnh Anh	233.353.632	3.000.000.000
Đối tượng khác	5.090.873.676	5.360.241.778
Tổng cộng	82.796.589.081	34.590.662.170

	Mối quan hệ	31/12/2025	01/10/2025
		VND	VND
<i>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>		31/12/2025	01/10/2025
		VND	VND
Công ty CP TK công nghiệp hóa chất CECO	Cùng Tập đoàn	-	398.545.740
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình		2.268.000.000	-
Tổng cộng		2.268.000.000	398.545.740

5. Phải thu khác	31/12/2025		01/10/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) <i>Ngắn hạn</i>	50.067.469.839	(526.705.892)	154.324.158.853	(526.705.892)
Tạm ứng	246.393.600	-	462.367.860	-
<i>Nguyễn Anh Dũng</i>	151.095.313		39.217.513	
<i>Lê Văn Minh</i>	55.500.000		-	
<i>Đình Minh Đoàn</i>	10.910.000		93.960.000	
<i>Nguyễn Quỳnh Long</i>	28.888.287		62.668.847	
<i>Đoàn Ngọc Uy</i>	-		78.288.000	
<i>Vũ Mạnh Hưng</i>	-		100.000.000	
<i>Đối tượng khác</i>	-	-	88.233.500	-
Ký cược, ký quỹ	587.165.439		587.165.439	
Dư Nợ 3388	-		-	
Phải thu khác	49.233.910.800	(526.705.892)	153.274.625.554	(526.705.892)
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	(317.530.000)	317.530.000	(317.530.000)
Công ty CP xây dựng Ngô Quyền	170.452.293	(170.452.293)	170.452.293	(170.452.293)
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	(32.634.656)	32.634.656	(32.634.656)
Công ty VIGECAM	6.088.943	(6.088.943)	6.088.943	(6.088.943)
Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)	47.354.410.568	-	152.682.250.293	-
<i>Đối tượng khác</i>	1.352.794.340		65.669.369	
b) <i>Dài hạn</i>	2.318.138.030	-	1.613.526.830	-
Phải thu khác	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
<i>Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng</i>	1.613.526.830		1.613.526.830	
Ký cược, ký quỹ	704.611.200		-	-
Tổng cộng	52.385.607.869	(526.705.892)	155.937.685.683	(526.705.892)

(**): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 và thuế GTGT đầu vào để nghị hoàn trả từ tháng 7/2025 đến hết tháng 12/2025.

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2025	01/10/2025
		VND	VND

6. Nợ xấu	31/12/2025		01/10/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>1.708.515.996</i>	<i>450.283.799</i>	<i>2.009.065.996</i>	<i>529.048.799</i>
Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn	140.000.000	-	140.000.000	-
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	1.039.530.800	311.859.240	1.039.530.800	311.859.240
Công ty Cổ phần XNK Cát Long	461.415.196	138.424.559	723.965.196	217.189.559
Phượng Đò (VINACROPS)	51.100.000	-	89.100.000	-
Công ty TNHH vận tải Hà Cường	16.470.000	-	16.470.000	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>526.705.892</i>		<i>526.705.892</i>	
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	317.530.000	-	317.530.000	-
Công ty CP xây dựng Ngô Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	-	32.634.656	-
Công ty VIGECAM	6.088.943	-	6.088.943	-
Tổng cộng	2.235.221.888	450.283.799	2.535.771.888	529.048.799

7. Hàng tồn kho	31/12/2025		01/10/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	457.978.653.112	-	128.206.746.640	-
Công cụ, dụng cụ	88.430.172.406	-	86.659.379.903	-
Chi phí SXKD dở dang	16.698.857.553	-	11.544.296.127	-
Thành phẩm	124.643.806.663	-	146.999.993.673	-
Hàng hóa	208.896.891	-	956.022.948	-
Hàng gửi bán	5.840.298.377	-	79.970.063.336	-
Tổng cộng	693.800.685.002	-	454.336.502.627	-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2025	01/10/2025
	VND	VND
Dự án nhà ở cho CB CNV	95.668.324	95.668.324
Dự án bồn axit photphoric loãng	27.439.712.513	5.183.141.539
Đầu tư công nghệ sản xuất Axit Photphoric và phân bón MAP	6.594.356.307	3.978.321.355
Xây dựng, cải tạo khu nhà hành chính	21.211.201.225	11.553.945.365
Dây chuyền sản xuất Na ₂ SiF ₆	1.841.956.097	1.124.870.548
Nhà điều hành trung tâm	166.824.066	166.824.066
Đường dẫn, cầu dẫn ra cảng DAP	23.465.957.091	5.334.830.164
Bồn chứa NH ₃	115.462.963	-
Các công trình khác	301.296.296	32.407.407
Tổng cộng	81.232.434.882	27.470.008.768

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý IV/2025 kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/10/2025	1.002.671.064.602	1.150.121.701.472	340.996.720.156	2.104.774.415	79.223.441.968	2.575.117.702.613
Mua trong kỳ		6.065.579.051	17.034.888.148		1.578.085.200	24.678.552.399
Đầu tư XD CB hoàn thành	4.520.898.623				-	4.520.898.623
Tăng khác					-	-
Thanh lý, nhượng bán					-	-
Giảm khác					-	-
Số dư ngày 31/12/2025	1.007.191.963.225	1.156.187.280.523	358.031.608.304	2.104.774.415	80.801.527.168	2.604.317.153.635
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/10/2025	645.704.019.030	1.090.099.510.544	301.567.938.606	1.752.547.955	73.725.634.969	2.112.849.651.104
Khấu hao trong kỳ	13.724.674.906	6.133.700.536	4.283.185.316	88.072.119	427.444.980	24.657.077.857
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/12/2025	659.428.693.936	1.096.233.211.080	305.851.123.922	1.840.620.074	74.153.079.949	2.137.506.728.961
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/10/2025	356.967.045.572	60.022.190.928	39.428.781.550	352.226.460	5.497.806.999	462.268.051.509
Tại ngày 31/12/2025	347.763.269.289	59.954.069.443	52.180.484.382	264.154.341	6.648.447.219	466.810.424.674

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kê toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/10/2025	430.000.000	430.000.000
Mua trong năm		-
Số dư ngày 31/12/2025	430.000.000	430.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/10/2025	211.249.998	211.249.998
Khấu hao trong năm	10.416.666	10.416.666
Số dư ngày 31/12/2025	221.666.664	221.666.664
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/10/2025	218.750.002	218.750.002
Tại ngày 31/12/2025	208.333.336	208.333.336

11. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/10/2025	-	-
Thuê trong năm	5.389.941.818	5.389.941.818
Số dư ngày 31/12/2025	5.389.941.818	5.389.941.818
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/10/2025	-	-
Khấu hao trong năm	231.825.455	231.825.455
Số dư ngày 31/12/2025	231.825.455	231.825.455
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/10/2025	-	-
Tại ngày 31/12/2025	5.158.116.363	5.158.116.363

12. Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Ngắn hạn	540.810.609	11.836.705.605
Bảo hiểm cháy nổ	296.501.486	492.963.533
Chi phí thuê xe ô tô	-	100.379.689
Chi phí thuê văn phòng	27.888.836	55.777.673
Chi phí sửa chữa máy móc TB	-	8.458.757.461
Chi phí quảng cáo	33.950.617	246.170.087
Chi phí vận chuyển DAP	182.469.670	2.482.657.162
Dài hạn	466.976.876	933.953.744
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	466.976.876	933.953.744
Tổng cộng	1.007.787.485	12.770.659.349

13. Phải trả người bán	31/12/2025		01/10/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	321.200.414.664	321.200.414.664	219.891.884.608	219.891.884.608
Công ty cổ phần than Sông Hồng	12.682.770.938	12.682.770.938	16.136.617.859	16.136.617.859
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	-	-	71.794.325.890	71.794.325.890
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	3.353.331.254	3.353.331.254	10.985.317.644	10.985.317.644
OBLENE CO, LIMITED Công ty TNHH DV Kỹ thuật Công nghiệp Bách Khoa	81.972.117.050	81.972.117.050	39.550.696.993	39.550.696.993
Công ty cổ phần vận tải I Traco	9.702.020.879	9.702.020.879	17.954.232.323	17.954.232.323
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Thành Ngọc	4.027.334.991	4.027.334.991	6.729.450.670	6.729.450.670
Công ty cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu Phú Thịnh	119.004.943.138	119.004.943.138		
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Việt Nam	4.585.995.334	4.585.995.334	5.321.644.194	5.321.644.194
Công ty TNHH xây dựng thương mại dịch vụ D.N.T	4.915.847.488	4.915.847.488		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GIOVANNI	3.418.478.700	3.418.478.700		
Công ty Cổ phần Cơ điện Hà Bắc	9.187.748.960	9.187.748.960		
Công ty Cổ phần Minh Hưng M&C	8.956.870.530	8.956.870.530		
Công ty CP xây dựng công nghiệp & thương mại Việt Nam	2.417.763.514	2.417.763.514	5.220.072.011	5.220.072.011
Các đối tượng khác	36.373.426.087	36.373.426.087	45.370.672.071	45.370.672.071
Tổng cộng	321.200.414.664	321.200.414.664	219.891.884.608	219.891.884.608

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	-	71.794.325.890
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn	-	5.171.107.824
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp	607.674.312	
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn	158.004.000	71.280.000
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn	1.761.211.422	-
Tổng cộng		2.526.889.734	77.036.713.714

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	6.985.465.814	12.209.247.131
Công ty TNHH TM dịch vụ Vận Tải Hồng Vân	2.698.174.999	15.312.884.320
Liven Nutrients PTE. LTD	2.664.546.000	-
Công ty TNHH XNK Phân bón Gia Vũ	323.954.712	2.682.752.174
Công ty TNHH Đầu Tư XNK Hồng Phúc	1.438.479	2.507.301.272
Công ty TNHH TM dịch vụ XNK Tường Nguyên	1.386.040.466	1.933.583.800
Công ty CP Thương mại Tổng Hợp Toan Vân	-	1.971.054.963
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	1.259.918.784	11.582.397.950
Đối tượng khác	87.851.323	485.671.953
Tổng cộng	15.407.390.577	48.684.893.563
<i>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	59.154.275
Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội	-	-
Tổng cộng	-	59.154.275

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/10/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2025
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182			818.182
Thuế GTGT hàng NK	-	50.348.762.878	50.348.762.878	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	20.441.400	20.441.400	-
Thuế thu nhập DN	98.956.193.920	35.705.820.434	98.956.193.920	35.705.820.434
Thuế TNCN	-	1.286.386.598		1.286.386.598
Cộng	98.957.012.102	87.361.411.310	149.325.398.198	36.993.025.214
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	24.468.708.354	2.047.748.345	-	22.420.960.009
Thuế GTGT hàng NK	67.757.098	67.757.098		-
Thuế xuất nhập khẩu	44.043.195	44.043.195		-
Thuế TNCN	953.835.896	1.523.778.356	569.942.460	-
Cộng	25.534.344.543	3.683.326.994	569.942.460	22.420.960.009

16. Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND		01/10/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	53.752.614.933	53.752.614.933	19.074.570.112	19.074.570.112
Thưởng tiêu thụ khách hàng	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Chi phí nhập quặng	52.251.385.288	52.251.385.288	7.927.889.266	7.927.889.266

Giá trị vật tư, dịch vụ khác đã về/ đã thực hiện nhưng chứng từ chưa về	1.473.177.323	1.473.177.323	3.644.560.782	3.644.560.782
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	28.052.322	28.052.322	2.120.064	2.120.064
Tổng cộng	53.752.614.933	53.752.614.933	19.074.570.112	19.074.570.112

17. Phải trả khác

	31/12/2025		01/10/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>	<i>12.414.762.201</i>	<i>12.414.762.201</i>	<i>17.834.096.299</i>	<i>17.834.096.299</i>
Kinh phí công đoàn	264.663.384	264.663.384	1.354.488.975	1.354.488.975
Bảo hiểm xã hội	167.124.300	167.124.300	-	-
Bảo hiểm y tế	28.649.880	28.649.880	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	9.549.960	9.549.960	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	640.172.392	640.172.392	2.547.389.311	2.547.389.311
<i>Thuế TNCN NLD</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.847.618.919</i>	<i>1.847.618.919</i>
<i>Khác</i>	<i>640.172.392</i>	<i>640.172.392</i>	<i>699.770.392</i>	<i>699.770.392</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	11.304.602.285	11.304.602.285	13.932.218.013	13.932.218.013
Dư Có 1388	-	-	-	-
<i>Dài hạn</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
<i>UBND thành phố Hải Phòng (*)</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
Tổng cộng	14.655.785.201	14.655.785.201	20.075.119.299	20.075.119.299

(*) Khoản phải trả về kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn dự án DAP. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Ngày 13/3/2023, Sở Tài Chính Hải Phòng có công văn số 871/STC-QLN&NTNS về việc trả lời kiến nghị của Công ty về hướng dẫn thủ tục hoàn trả kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền rà phá bom mìn trừ vào tiền thuê đất. Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn tất thủ tục này.

<i>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	31/12/2025	01/10/2025
		VND	VND
Công ty cổ phần DAP số 2	Cùng Tập đoàn	222.451.196	222.451.196
Tổng cộng		222.451.196	222.451.196

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý IV/2025 kèm theo)
(tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính**a, Các khoản vay**

	31/12/2025		Trong kỳ		01/10/2025	
	VND				VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	117.496.829.030	117.496.829.030	628.349.773.484	531.216.714.427	20.363.769.973	20.363.769.973
VND						
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (2)	86.647.911.620	86.647.911.620	597.500.856.074	531.216.714.427	20.363.769.973	20.363.769.973
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN - CN Hải Dương - PGD Trường Chinh (4)	30.848.917.410	30.848.917.410	30.848.917.410	-	-	-
USD	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	117.496.829.030	117.496.829.030	628.349.773.484	531.216.714.427	20.363.769.973	20.363.769.973

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

(2) Hợp đồng số 2112-LAV-202500706 ký ngày 14 tháng 07 năm 2025 với hạn mức cho vay 500 tỷ đồng với lãi suất như sau:

+ Vay USD: Đến 03 tháng là 4,5%/năm

+ Vay VND: Đến 03 tháng là 3,8%/năm - 5,5%/năm; trên 03 tháng đến 5,5 tháng là 4,5%/năm (VND)

Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 5,5 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay; mục đích vay bổ sung vốn lưu động và thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất phân bón DAP; các khoản vay này được đảm bảo bởi các khoản phải thu ngắn hạn, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và hàng gửi bán của Công ty được hình thành từ vốn vay Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh số 30.06.2022/HĐTC ngày 30/6/2022.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(4) Hợp đồng hạn mức số 250165/CTD/NHNTHD ngày 31/10/2025, hạn mức 400 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực nhưng không quá 30/08/2026; Mục đích: cho vay, bảo lãnh, chiết khấu, phát hành thư tín dụng, thương lượng thanh toán, bao thanh toán các nghiệp vụ cấp tín dụng khác (nếu có).

+ Lãi suất cho vay trong hạn thông thường: Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương áp dụng đối với bên vay tại thời điểm rút vốn và cố định trong suốt thời gian nhận nợ.

+ Mức lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn là 140% lãi suất cho vay trong hạn đối với VNĐ và 120% lãi suất cho vay trong hạn đối với USD quy định tại lãi suất cho vay trong hạn kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn cho đến khi khách hàng trả hết dư nợ gốc bị quá hạn.

+ Mức lãi suất áp dụng đối với lãi suất chậm trả là 0,5%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn, bao gồm hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 250164/TC/NHNTHD ngày 31/10/2025 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 250163/TC/NHNTHD ngày 31/10/2025.

b) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	31/12/2025			01/10/2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	268.590.013	72.864.679	195.725.334			
Trong đó: + Số tiền gốc	179.664.728		179.664.728			
+ Số tiền VAT	16.060.606		16.060.606			
Cộng	268.590.013	72.864.679	195.725.334	-	-	-

c) Giá trị nợ thuê tài chính

Chi tiêu	31/12/2025		01/10/2025	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
- Gốc nợ thuê tài chính (cả VAT)	5.871.760.000	5.871.760.000		
Trong đó: + Số tiền gốc	5.389.941.818	5.389.941.818		
+ Số tiền VAT	481.818.182	481.818.182		
- Lãi thuê tài chính phải trả	1.217.522.195	1.217.522.195		
Cộng	7.089.282.195	7.089.282.195		

Hợp đồng thuê tài chính số 3140/HĐCTTC ngày 23/10/2025 ký giữa Công ty cổ phần DAP - Vinachem với Công ty cho thuê tài chính THNN BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội; thời hạn thuê 60 tháng (Tài sản thuê là Ô tô con nhãn hiệu Toyota, mới 100%) phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

- Lãi suất thuê được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng với biên độ. Trong đó:

+ Biên độ: 3%

+ Lãi suất tham chiếu được xác định: Là lãi suất tiền gửi có kỳ hạn từ tổ chức kinh tế VND 12 tháng trả lãi sau do BSL công bố. Trong đó: Lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,2%), lãi suất tham chiếu được điều chỉnh 3 tháng/1 lần hoặc theo thông báo của bên cho thuê trong từng thời kỳ. Ngày điều chỉnh lãi suất tham chiếu là ngày đầu tiên của tháng đầu tiên của mỗi quý, tức các ngày 01/01; 01/4; 01/7 và 01/10.

+ Lãi suất quá hạn bằng 150% khoản nợ gốc quá hạn

+ Lãi suất chậm trả bằng 10%/năm

- Kỳ hạn xuất hóa đơn: 01 tháng một lần (theo kỳ hạn trả nợ); kỳ hạn trả nợ theo từng tháng, chậm nhất là ngày 28 hàng tháng.

- Giá chọn mua: 1.000.000 VND

19. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Doanh thu cho thuê kho bãi	-	-
Tổng cộng	-	-

20. Dự phòng phải trả	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	-	58.188.748.667
Tổng cộng	-	58.188.748.667

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
<i>a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

22. **Vốn chủ sở hữu**
a, **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Số dư tại ngày 30/6/2025	1.461.099.000.000	159.762.168.000	281.819.933.050	1.902.681.101.050
Lãi trong kỳ trước	-	-	221.100.967.366	221.100.967.366
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2025	1.461.099.000.000	159.762.168.000	502.920.900.416	2.123.782.068.416
Lãi trong kỳ này	-	-	137.813.470.608	137.813.470.608
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	1.461.099.000.000	159.762.168.000	640.734.371.024	2.261.595.539.024

() Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.*

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2025	01/10/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức	31/12/2025	01/10/2025
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

đ) Cổ phiếu	31/12/2025	01/10/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>	-	-

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2025	01/10/2025
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
Tiền gửi ngân hàng	602.021,99	759.062,04
<i>USD</i>	602.021,99	759.062,04
Vàng tiền tệ	60,00	60,00
<i>Huy hiệu Công ty - vàng 14K (1 cái = 1 chỉ)</i>	60,00	60,00
<i>Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ</i>		
Phân bón DAP (tấn)	853,95	423,24

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV-2025 VND	Quý IV-2024 VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán phân bón DAP	1.068.053.923.204	872.164.431.912
Doanh thu kinh doanh hóa chất	406.275.095.585	16.542.392.000
Doanh thu bán/cung cấp sản phẩm, dịch vụ khác (*)	2.012.334.071	19.433.394.170
Tổng cộng	1.476.341.352.860	908.140.218.082
(*) Doanh thu bán điện, nước, thạch cao, cho thuê kho bãi, cầu cảng...		
<i>b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV-2025 VND	Quý IV-2024 VND
Chiết khấu thương mại	6.506.343.911	8.757.830.066
Tổng cộng	6.506.343.911	8.757.830.066
3. Giá vốn hàng bán	Quý IV-2025 VND	Quý IV-2024 VND
Giá vốn của phân bón DAP	883.708.538.859	765.883.355.349
Giá vốn kinh doanh hóa chất	374.823.738.263	15.150.966.165
Giá vốn của sản phẩm khác	562.341.592	329.728.315
+ Giá vốn bán điện	110.392.148	125.872.335
+ Giá vốn cung cấp nước	144.487.080	71.524.530
Tổng cộng	1.259.094.618.714	781.364.049.859
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV-2025 VND	Quý IV-2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.796.251.425	14.104.638.201
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.423.168.702	3.051.680.222
Lãi bán hàng trả chậm	19.564.302	304.046.609
Tổng cộng	31.238.984.429	17.460.365.032
5. Chi phí tài chính	Quý IV-2025 VND	Quý IV-2024 VND
Lãi tiền vay	562.848.065	118.551.295
Lãi thuê tài chính	72.864.679	-
Chiết khấu thanh toán	869.817.408	1.166.044.337
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.031.591.160	48.282.389
Tổng cộng	2.537.121.312	1.332.878.021

6. Thu nhập khác	Quý IV-2025	Quý IV-2024
	VND	VND
Nhận tiền bồi thường/ phạt chậm tiến độ	300.582.412	200.000.000
Thanh lý tài sản	-	509.090.908
Thu nhập khác	453.805.378	213.339.188
Tổng cộng	754.387.790	922.430.096
7. Chi phí khác	Quý IV-2025	Quý IV-2024
	VND	VND
Chi phí khác	9.000.001	310.145.435
Tổng cộng	9.000.001	310.145.435
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV-2025	Quý IV-2024
	VND	VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	25.381.530.350	18.842.335.584
Chi phí đồ dùng văn phòng	652.111.560	907.799.074
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.119.197.060	703.534.386
Thuế, phí và lệ phí	63.873.275	193.699.166
Chi phí trích lập (+)/ hoàn nhập dự phòng (-)	(221.785.000)	(539.747.750)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.540.561.483	6.375.123.948
Chi phí bằng tiền khác	8.696.831.222	9.370.597.282
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>	-	4.744.908.159
Tổng cộng	45.232.319.950	35.853.341.690
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
	Quý IV-2025	Quý IV-2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.781.631.458	1.936.317.210
Chi phí vật liệu, bao bì	6.405.590	5.315.231
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	20.521.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.179.936.515	21.258.689.409
<i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i>	8.963.505.232	12.880.642.469
<i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i>	5.240.658.683	7.867.770.232
Chi phí bằng tiền khác	1.468.056.586	1.792.656.316
Tổng cộng	21.436.030.149	25.013.500.075
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV-2025	Quý IV-2024
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.501.828.381.168	917.765.183.144
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.328.309.090.126	843.873.915.080
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	173.519.291.042	73.891.268.064
Chi phí bị loại khi tính thuế	5.009.811.137	1.730.943.594
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	178.529.102.179	75.622.211.658
Chuyển lỗ từ năm trước sang	-	-
Điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận trước thuế	-	-

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	178.529.102.179	75.622.211.658
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp kỳ này	35.705.820.434	15.124.442.332
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	35.705.820.434	15.124.442.332
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý IV-2025 VND	Quý IV-2024 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV-2025 VND	Quý IV-2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	656.775.945.503	672.760.444.523
Chi phí nhân công	105.030.944.830	76.800.834.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.900.383.704	39.638.682.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.364.242.295	65.775.491.335
Chi phí bằng tiền khác	10.098.307.083	11.356.952.764
Tổng cộng	859.169.823.415	866.332.404.921
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV-2025 VND	Quý IV-2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	137.813.470.608	58.766.825.732
+ Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	137.813.470.608	58.766.825.732
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	943	402
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý IV-2025 VND	Quý IV-2024 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	628.349.773.484	143.466.978.118
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	531.216.714.427	143.466.978.118
VIII. Những thông tin khác		
1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2025.		

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng tập đoàn
Trường cao đẳng công nghiệp Hóa chất	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Quý IV-2025 VND	Quý IV-2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.872.603.275	48.225.339.123
Công ty CP Phân bón Miền Nam	3.629.234.000	14.390.000.000
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	8.939.000.000	7.402.935.500
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	18.121.719.000	14.678.808.760
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	120.609.275	97.694.863
Công ty CP Phân bón Bình Điền	-	11.655.900.000
Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	47.062.041.000	-
Chiết khấu thương mại	595.652.890	962.552.885
Công ty CP Phân bón Miền Nam	54.438.510	287.800.000
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	178.780.000	148.058.710
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	362.434.380	293.576.175
Công ty CP Phân bón Bình Điền	-	233.118.000
Mua hàng	128.732.403.941	166.140.544.106
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	930.900.000	930.900.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	112.564.308.382	150.243.210.922
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	3.911.184.000	2.602.303.250
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	6.555.000.000	-
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	14.000.000	-
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	146.300.000	-
Công ty CP phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	11.670.000.000
Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội	454.324.074	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	1.572.434.100	-
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	2.583.953.385	694.129.934

Doanh thu tài chính	19.564.302	304.046.609
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	19.564.302	304.046.609
Chi phí tài chính (chiết khấu thanh toán)	-	66.847.399
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam	-	66.847.399
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ	Quý IV-2025 VND	Quý IV-2024 VND
Tiền lương và thu nhập khác của Ban TGD và người quản lý khác	3.447.389.400	1.986.202.400
Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị	151.000.000	117.000.000
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban KS	97.000.000	362.792.000
Tổng cộng	3.695.389.400	2.465.994.400

Chi tiết thu nhập của các thành viên như sau:

Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ tên	Chức danh	Quý IV-2025	Quý IV-2024
Vũ Văn Bằng	Thành viên HĐQT; Tổng Giám đốc	683.690.000	392.786.800
Lê Ngọc Nhân	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	605.724.000	353.681.000
Nguyễn Ngọc Sơn (bầu bổ sung thành viên HĐQT ngày 23/4/2025)	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	607.057.800	331.905.800
Nguyễn Hoàng Trung (bổ nhiệm ngày 25/7/2023)	Phó Tổng Giám đốc	582.917.400	331.816.400
Nguyễn Thanh Hải (bổ nhiệm từ 11/7/2024)	Phó Tổng Giám đốc	594.498.200	330.973.400
Lê Thị Hiền (bổ nhiệm ngày 21/11/2025)	Kế toán trưởng	373.502.000	245.036.000
Cộng		3.447.389.400	1.986.202.400

Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức danh	Quý IV-2025	Quý IV-2024
Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	37.000.000
Nguyễn Văn Phiên (bổ nhiệm ngày 20/4/2023)	Thành viên HĐQT	61.000.000	32.500.000
Nguyễn Thị Mai (từ nhiệm ngày 23/4/2025)	Thành viên HĐQT	-	32.500.000
Nguyễn Anh Dũng (cử thư ký từ ngày 01/01/2024)	Thư ký HĐQT	18.000.000	15.000.000
Cộng		151.000.000	117.000.000

Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Quý IV-2025	Quý IV-2024
Hà Trung Kiên (từ nhiệm ngày 23/4/2025)	Trưởng ban KS	-	316.792.000
Nguyễn Thị Xuân Quỳên (bầu bổ sung ngày 23/4/2025)	Trưởng ban KS	61.000.000	28.000.000
Phạm Thị Nhung (bầu bổ sung ngày 19/4/2024)	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Trần Văn Đoàn (bầu bổ sung ngày 23/4/2025)	Thành viên BKS	18.000.000	-
Cộng		97.000.000	362.792.000

Tiền thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được thực hiện theo đúng nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý IV/2025 kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý IV-2025	Quý IV-2024	Quý IV-2025	Quý IV-2024	Quý IV-2025	Quý IV-2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	728.718.920.795	474.817.790.104	741.116.088.154	424.564.597.912	1.469.835.008.949	899.382.388.016
Giá vốn hàng bán	636.488.097.027	405.900.988.056	622.606.521.687	375.463.061.803	1.259.094.618.714	781.364.049.859
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	92.230.823.768	68.916.802.048	118.509.566.467	49.101.536.109	210.740.390.235	118.018.338.157

Bảng cân đối kế toán

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	2.984.855.035.379	2.226.596.593.253	48.851.614.684	10.488.683.520	3.033.706.650.063	2.237.085.276.773
Nợ phải trả bộ phận	676.299.037.975	383.561.126.953	95.812.073.064	76.687.180.007	772.111.111.039	460.248.306.960

4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	31/12/2025	01/10/2025
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	122.707.106.120	20.363.769.973
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	47.886.373.122	28.508.675.855
Nợ thuần	74.820.732.998	(8.144.905.882)
Vốn chủ sở hữu	2.261.595.539.024	2.123.782.068.416
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2025	01/10/2025
	VND	VND
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.886.373.122	28.508.675.855
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.404.570.572	178.141.715.929
Các khoản đầu tư tài chính	1.509.267.911.178	1.509.267.911.178
Tổng cộng	1.631.558.854.872	1.715.918.302.962
<i>Công nợ tài chính</i>		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	122.707.106.120	20.363.769.973
Phải trả người bán và phải trả khác	335.856.199.865	239.967.003.907
Chi phí phải trả	53.752.614.933	19.074.570.112
Tổng cộng	512.315.920.918	279.405.343.992

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>31/12/2025</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	333.615.176.865	2.241.023.000	335.856.199.865
Chi phí phải trả	53.752.614.933	-	53.752.614.933
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	117.496.829.030	5.210.277.090	122.707.106.120
	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
<u>01/10/2025</u>			
Phải trả người bán và phải trả khác	237.725.980.907	2.241.023.000	239.967.003.907
Chi phí phải trả	19.074.570.112	-	19.074.570.112
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	20.363.769.973	-	20.363.769.973

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/12/2025</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.886.373.122		47.886.373.122
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.086.432.542	2.318.138.030	74.404.570.572
Các khoản đầu tư tài chính	1.505.000.000.000	4.267.911.178	1.509.267.911.178
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
<u>01/10/2025</u>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.508.675.855		28.508.675.855
Phải thu khách hàng và phải thu khác	176.528.189.099	1.613.526.830	178.141.715.929
Các khoản đầu tư tài chính	1.505.000.000.000	4.267.911.178	1.509.267.911.178

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/9/2025 và ngày 31/12/2024. Trong đó, số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước, năm nay trên các báo cáo đã được điều chỉnh theo số liệu báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2025 và báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán soát xét.

Lập, ngày 13 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VNĐ

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG	4.881.510.207.832	4.881.510.207.832	18.283.316.691.105	18.283.316.691.105	5.174.183.898.054	5.174.183.898.054
111	Tiền mặt	869.226.354		4.157.104.045	4.300.388.852	725.941.547	
112	Tiền gửi ngân hàng	27.639.449.501		2.025.452.413.026	2.005.931.430.952	47.160.431.575	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.505.000.000.000		145.000.000.000	145.000.000.000	1.505.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	24.210.753.335	48.684.893.563	1.526.442.631.248	1.493.571.980.805	23.803.900.792	15.407.390.577
133	Thuế GTGT được khấu trừ	32.603.212.889		112.086.726.399	95.977.474.929	48.712.464.359	
138	Phải thu khác	154.888.152.384		48.286.936.224	152.327.650.978	50.847.437.630	
141	Tạm ứng	462.367.860		577.200.000	793.174.260	246.393.600	
152	Nguyên liệu, vật liệu	128.206.746.640		970.080.245.333	640.308.338.861	457.978.653.112	
153	Công cụ, dụng cụ	86.659.379.903		25.745.682.657	23.974.890.154	88.430.172.406	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.544.296.127		1.915.521.496.069	1.910.366.934.643	16.698.857.553	
155	Thành phẩm	146.999.993.673		2.149.265.252.229	2.171.621.439.239	124.643.806.663	
156	Hàng hóa	956.022.948		374.076.612.206	374.823.738.263	208.896.891	
157	Hàng gửi đi bán	79.970.063.336		166.502.829.274	240.632.594.233	5.840.298.377	
211	Tài sản cố định hữu hình	2.575.117.702.613		29.199.451.022		2.604.317.153.635	
212	Tài sản cố định thuê tài chính			5.389.941.818		5.389.941.818	
213	Tài sản cố định vô hình	430.000.000				430.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		2.113.060.901.102		24.899.319.978		2.137.960.221.080
228	Đầu tư khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2.738.811.911	221.785.000			2.517.026.911
241	Xây dựng cơ bản dở dang	27.470.008.768		101.215.551.999	47.453.125.885	81.232.434.882	
242	Chi phí trả trước	12.770.659.349		5.340.611.615	17.103.483.479	1.007.787.485	
244	Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ	587.165.439		704.611.200		1.291.776.639	
331	Phải trả cho người bán	34.590.662.170	219.891.884.608	1.526.003.617.247	1.579.106.220.392	82.796.589.081	321.200.414.664
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25.534.344.543	98.957.012.102	198.938.346.032	140.087.743.678	22.420.960.009	36.993.025.214

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
334	Phải trả người lao động		134.408.279.767	40.372.473.821	89.525.439.618		183.561.245.564
335	Chi phí phải trả		19.074.570.112	33.466.215.419	68.144.260.240		53.752.614.933
338	Phải trả, phải nộp khác		6.142.901.286	10.251.146.905	7.459.428.535		3.351.182.916
341	Vay và nợ thuê tài chính		20.363.769.973	531.396.379.155	633.739.715.302		122.707.106.120
344	Nhận ký quỹ, ký cược		13.932.218.013	7.398.066.588	4.770.450.860		11.304.602.285
352	Dự phòng phải trả		58.188.748.667	30.351.893.000	-27.836.855.667		
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		22.284.148.312	185.663.546	1.735.044.000		23.833.528.766
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.461.099.000.000				1.461.099.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			626.524.883	626.524.883		
414	Quỹ đầu tư phát triển		159.762.168.000				159.762.168.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		502.920.900.416		137.813.470.608		640.734.371.024
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			1.476.341.352.860	1.476.341.352.860		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			31.238.984.429	31.238.984.429		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			6.506.343.911	6.506.343.911		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			1.762.553.459.470	1.762.553.459.470		
622	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp			58.200.348.058	58.200.348.058		
627	Chi phí sản xuất chung			94.993.145.775	94.993.145.775		
632	Giá vốn hàng bán			1.259.094.618.714	1.259.094.618.714		
635	Chi phí tài chính			2.537.121.312	2.537.121.312		
641	Chi phí bán hàng			22.548.759.485	22.548.759.485		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			45.598.605.780	45.598.605.780		
711	Thu nhập khác			790.612.412	790.612.412		
811	Chi phí khác			9.000.001	9.000.001		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			35.705.820.434	35.705.820.434		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1.502.941.110.504	1.502.941.110.504		
B	CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	759.062,04	-	32.237.860,01	32.394.900,06	602.021,99	-
007	Ngoại tệ các loại	759.062,04		32.237.860,01	32.394.900,06	602.021,99	

Lập, ngày 13 tháng 01 năm 2026

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thị Hiền

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đặng Thị Hoa